Signature Not Verified
Được ký bởi HỒ THỊ HƯƠNG GIANG
Ngày ký: 05.05.2016 16:49

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

TCTY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2016

GỒM CÁC BÁO CÁO:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận báo cáo: .....

---Hà nội - 2016---

CÔNG TY CP HỒNG HÀ VIỆT NAM

Mẫu số.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**362,386,388,954**	**500,074,300,396**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,286,910,855	156,564,748,550
1. Tiền	111		61,286,910,855	156,564,748,550
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,755,605,843	211,918,247,218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,972,673,087	180,012,014,328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,560,605,672	8,789,155,472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		83,247,882,984	84,142,633,318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		163,158,662,922	129,024,420,189
1. Hàng tồn kho	141		163,158,662,922	129,024,420,189
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,185,209,334	2,566,884,439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,278,854,982	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,906,354,352	2,566,884,439
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**248,470,848,434**	**244,526,567,061**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16,463,126,220	16,704,646,193
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,463,126,220	16,704,646,193
- Nguyên giá	*222*		26,959,379,558	26,959,379,558
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*		(10,496,253,338)	(10,254,733,365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*229*			
III. Bất động sản đầu tư	230		2,919,092,000	2,919,092,000
- Nguyên giá	231		2,919,092,000	2,919,092,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,925,525,563	2,925,525,563
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,925,525,563	2,925,525,563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		182,564,475,612	182,564,475,612
1. Đầu tư vào công ty con	251		153,785,100,000	153,785,100,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh	252		26,300,000,000	26,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(3,721,124,388)	(3,721,124,388)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43,598,629,039	39,412,827,693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43,598,629,039	39,412,827,693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)	**270**		**610,857,237,388**	**744,600,867,457**
NGUỒN VỐN				
C . Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**337,536,362,879**	**469,221,002,810**
I. Nợ ngắn hạn	310		333,864,562,879	465,249,677,810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		149,734,065,569	271,898,165,253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174,839,023,527	118,302,383,394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20,774,233	3,419,872,470
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,502,494	18,230,322,866
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,688,787,918	1,516,679,551
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,695,992,130	49,934,737,268
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		1,884,417,008	1,947,517,008
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,671,800,000	3,971,325,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,671,800,000	3,971,325,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D . Vốn chủ sở hữu(400=410+430)	**400**		**273,320,874,509**	**275,379,864,647**
I. Vốn chủ sở hữu	410		273,320,874,509	275,379,864,647
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(21,089,302,618)	(21,089,302,618)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,897,888,303	23,897,888,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,583,262,424	8,642,252,562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,642,252,562	5,550,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,058,990,138)	3,092,252,562
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí. quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**610,857,237,388**	**744,600,867,457**

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016

Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HOA VINH	LÊ HOÀI THU	LÊ HOÀNG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí I - Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quí I/2016	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48,916,993,786	71,753,043,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10		48,916,993,786	71,753,043,381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47,532,487,184	65,627,558,944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		1,384,506,602	6,125,484,437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	174,832,189	138,800,089
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	366,957,153	1,021,016,423
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*366,957,153*	*1,021,016,423*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,251,371,776	5,151,516,568
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2,058,990,138)	91,751,535
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận ktoán trước thuế (50=30+40)	50		(2,058,990,138)	91,751,535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(2,060,774)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(2,058,990,138)	93,812,309
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Lê Hoàng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

CÔNG TY CP HỒNG HÀ VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1.Lợi nhuận trước thuế	*1*	- 2,058,990,138	91,751,535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	241,519,973	870,794,394
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 149,257,189	- 138,800,089
- Chi phí lãi vay	6	366,957,153	1,021,016,423
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*	*- 1,599,770,201*	*1,844,762,263*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	76,544,316,480	- 9,344,823,987
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 34,134,242,733	- 57,223,015,749
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp	11	- 87,083,269,793	38,736,967,542
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 4,185,801,346	- 110,150,625
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 366,957,153	- 1,021,016,423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	- 63,100,000	- 703,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*	*- 50,888,824,746*	*- 27,820,776,979*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 3,513,182,660
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149,257,189	138,800,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*149,257,189*	*- 3,374,382,571*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50,804,670,813	62,672,070,143
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 95,342,940,951	- 53,529,418,742
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*- 44,538,270,138*	*9,142,651,401*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	**- 95,277,837,695**	**- 22,052,508,149**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	156,564,748,550	68,199,673,928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	61,286,910,855	46,147,165,779

Hà nội ngày 14 tháng 4 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Lê Hoàng Anh

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND")

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh

Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo quyết định 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Danh thu dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	56 301 858	123 181 032
- Tiền gửi ngân hàng	61 230 608 997	156 441 567 518
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**61 286 910 855**	**156 564 748 550**

2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	*Cuối năm*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị CP trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị TP trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	153,785,100,000	153,785,100,000	-	153,785,100,000	153,785,100,000	-
+ Cty CP Hồng Hà Hà Nội	9,060,000,000	9,060,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000	
+ Cty TNHH Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn		-			-	
+ Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	141,436,580,000	141,436,580,000		141,436,580,000	141,436,580,000	
+ Cty CP SX Cửa Hoa Kỳ	3,288,520,000	3,288,520,000		3,288,520,000	3,288,520,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388
- Đầu tư vào đơn vị khác;	6,200,500,000	6,200,500,000	-	6,200,500,000	6,200,500,000	-
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000	4,200,500,000	
+ Cty Chackkaphanh Mining Group						
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	101 972 673 087	180 012 014 328
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	38 616 098 960	88 353 187 508
+CT Trụ sở chính Ngân hàng công thương Việt Nam	22 466 025 713	31 272 887 713
+CT Bệnh viện Chợ rẫy - ung bướu	16 150 073 247	57 080 299 795
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63 356 574 127	91 658 826 820
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	7 806 256 545	4 573 076 670
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội		
- Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn		
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	7 806 256 545	4 573 076 670

4- Phải thu khác	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	83 247 882 984		84 142 633 318	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức & LN được chia:				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	5 211 514 350		6 629 057 652	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	78 036 368 634		77 513 575 666	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	**83 247 882 984**		**84 142 633 318**	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7- Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất KD dở dang;	163 158 662 922		129 024 420 189	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	2 925 525 563		2 925 525 563	
- Mua sắm;				
- XDCB;	2 925 525 563		2 925 525 563	
DA Cao ốc VP 407 Nguyễn An Ninh				
	2 925 525 563		2 925 525 563	
- Sửa chữa.				

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ptiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qlý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	788,142,094	19,028,794,468	6,778,122,247	364,320,749	26,959,379,558
-Mua trong năm					-
-Đầu tư XDCB hoàn thành					-
-Tăng khác					-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	788,142,094	19,028,794,468	6,778,122,247	364,320,749	26,959,379,558
Giá trị đã hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	179,892,164	8,563,535,527	1,148,170,698	363,134,976	10,254,733,365
-Khấu hao trong năm	14,778,600		225,555,600	1,185,773	241,519,973
-Tăng khác					-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	194,670,764	8,563,535,527	1,373,726,298	364,320,749	10,496,253,338
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	608,249,930	10,465,258,941	5,629,951,549	1,185,773	16,704,646,193
Tại ngày cuối năm	593,471,330	10,465,258,941	5,404,395,949	-	16,463,126,220

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình					
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		-	-	-		-
-Mua trong năm	-	-	-	-		-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-		-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-		-
-Tăng khác		-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a)Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị HM luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
-				
b)Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:	**2 919 092 000**			**2 919 092 000**
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	2 919 092 000			**2 919 092 000**
-				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị còn lại	**2 919 092 000**			**2 919 092 000**
- Quyền sử dụng đất				
-				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	43 598 629 039	39 412 827 693
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	43 598 629 039	39 412 827 693
Cộng	**43 598 629 039**	**39 412 827 693**

14- Tài sản khác

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5 695 992 130	5 695 992 130	50 804 670 813	95 043 415 951	49 934 737 268	49 934 737 268
- NHTMCP Quân đội	1 377 264 500	1 377 264 500	18 157 724 347	25 045 884 752	8 265 424 905	8 265 424 905
- NHTMCP Công thương	4 006 727 630	4 006 727 630	29 796 605 466	61 517 219 359	35 727 341 523	35 727 341 523
- NH Indovina	312 000 000	312 000 000	2 850 341 000	8 480 311 840	5 941 970 840	5 941 970 840
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3 671 800 000	3 671 800 000		299 525 000	3 971 325 000	3 971 325 000
- NHTMCP Quân đội	3 671 800 000	3 671 800 000		299 525 000	3 971 325 000	3 971 325 000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	*Năm nay*			*Năm trước*		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	149 734 065 569	149 734 065 569	271 898 165 253	271 898 165 253
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	149 734 065 569	149 734 065 569	271 898 165 253	271 898 165 253
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	**149 734 065 569**	**149 734 065 569**	**271 898 165 253**	**271 898 165 253**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	**20 297 743 585**	**20 297 743 585**	**28 210 205 961**	**28 210 205 961**
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	18 982 607 885	18 982 607 885	19 132 044 666	19 132 044 666
- Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn				
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí				
- Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	1 315 135 700	1 315 135 700	9 078 161 295	9 078 161 295

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3 373 391 908	1 162 561 013	4 535 952 921	
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN	46 480 562	206 806 008	232 512 337	**20 774 233**
- Thuế môn bài				
Cộng	**3 419 872 470**	**1 369 367 021**	**4 768 465 258**	**20 774 233**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT			339 469 913	**339 469 913**
- Thuế TNDN	2 566 884 439			**2 566 884 439**
- Thuế TNCN				
-				
Cộng	**2 566 884 439**		**339 469 913**	**2 906 354 352**

18- *Chi phí phải trả*

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	1 502 494	18 230 322 866
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	1 502 494	18 230 322 866
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**1 502 494**	**18 230 322 866**

19- *Phải trả khác*

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	234 166 640	170 003 580
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	699 741 000	699 741 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	754 880 278	646 934 971
Cộng	**1 688 787 918**	**1 516 679 551**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	**0**	**0**

20- *Doanh thu chưa thực hiện*

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực		

21- *Trái phiếu phát hành*

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	*Cuối năm*			*Đầu năm*		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- *Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả*

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- *Dự phòng phải trả*

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	**01**	**200 000 000 000**	**59 696 774 500**					**5 694 076 470**		**265 390 850 970**
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03							**3 092 252 562**		**3 092 252 562**
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07							**144 076 470**		**144 076 470**
Số dư cuối năm trước	**08**	**200 000 000 000**	**59 696 774 500**					**8 642 252 562**		**268 339 027 062**
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10									
- Tăng khác	11									
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13							**2 058 990 138**		**2 058 990 138**
- Giảm khác	14									
Số dư cuối năm nay	**15**	**200 000 000 000**	**59 696 774 500**					**6 583 262 424**		**266 280 036 924**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200 000 000 000	200 000 000 000
Cộng	**200 000 000 000**	**200 000 000 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20 000 000	20 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu phổ thông	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu phổ thông	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: **23.897.888.303,đ**
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: **4.232.251.900,đ**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Cuối năm	*Đầu năm*
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27- Chênh lệch tỷ giá

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	*Năm trước*
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		7 150 714 860
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	370 762 217	296 332 728
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	48 546 231 569	64 305 995 793
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	48 546 231 569	64 305 995 793
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**48 916 993 786**	**71 753 043 381**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	**8 445 039 091**	**7 150 714 860**
- Công ty CP Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn		
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí		7 150 714 860
- Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	8 445 039 091	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		7 150 714 860
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	47 161 724 967	58 252 658 629
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	370 762 217	224 185 455
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**47 532 487 184**	**65 627 558 944**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149 257 189	138 800 089
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	25 575 000	
Cộng	**174 832 189**	**138 800 089**

5. Chi phí tài chính	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lãi tiền vay;	366 957 153	1 021 016 423
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**366 957 153**	**1 021 016 423**

6. Thu nhập khác	*Năm nay*	*Năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	*Năm nay*	*Năm trước*
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 251 371 776	5 151 516 568
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhân viên quản lý	2 802 977 259	4 963 113 938
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	1 362 665 528	2 492 275 150
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	786 740 272	1 740 365 720
+ Chi phí khác bằng tiền	653 571 459	730 473 068
- Các khoản chi phí QLDN khác.	448 394 517	188 402 630
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	51 976 992 919	88 831 010 029
- Chi phí nhân công;	19 186 676 097	22 239 618 750
- Chi phí sử dụng máy thi công	1 002 805 131	1 791 012 991
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	241 519 973	870 794 394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	12 139 345 356	14 069 075 097
Cộng	**84 547 339 476**	**127 801 511 261**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		- 2 060 774
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		**- 2 060 774**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		***8,445,039,091***	***7,150,714,860***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		7,150,714,860
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	8,445,039,091	
Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con		
Chi phí		***11,698,822,710***	***31,090,233,449***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	11,698,822,710	6,311,222,586
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		24,779,010,863
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con		

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán		***5,340,588,728***	***4,358,730,490***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	3,560,588,728	2,578,730,490
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	1,780,000,000	1,780,000,000
Người mua trả tiền trước		-	***4,177,658,125***
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con		4,177,658,125
Phải trả người bán		***20,487,495,932***	***28,291,176,425***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	18,982,607,885	19,132,044,666
Công ty TNHH X/lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	189,752,347	80,970,464
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	1,315,135,700	9,078,161,295
Phải thu khách hàng		***7,806,256,545***	***4,573,076,670***
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	7,806,256,545	4,573,076,670

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Quí I - Năm 2016)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	31,554,679,025	-	17,362,314,761	48,916,993,786		**48,916,993,786**
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*8,445,039,091*			*8,445,039,091*		*8,445,039,091*
2. Giá vốn hàng bán	30,285,956,888		17,246,530,296	47,532,487,184		47,532,487,184
Lợi nhuận gộp	**1,268,722,137**	-	**115,784,465**	**1,384,506,602**		**1,384,506,602**

Tại kỳ trước (Quí I - Năm 2015)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	23,281,390,565		48,471,652,816	71,753,043,381		**71,753,043,381**
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ			*7,150,714,860*	*7,150,714,860*		*7,150,714,860*
2. Giá vốn hàng bán	22,649,695,641		42,977,863,303	65,627,558,944		65,627,558,944
Lợi nhuận gộp	**631,694,924**	-	**5,493,789,513**	**6,125,484,437**		**6,125,484,437**

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	532,171,262,754	4,436,929,990	74,249,044,644	610,857,237,388		610,857,237,388
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	336,250,664,806	-	1,285,698,073	337,536,362,879		337,536,362,879

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm 01/01/2016

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	666,208,248,979	4,436,929,990	73,955,688,488	744,600,867,457		744,600,867,457
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	467,911,878,829	-	1,309,123,981	469,221,002,810		469,221,002,810

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Quí I - Năm 2016)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	48,546,231,569		370,762,217	48,916,993,786		48,916,993,786
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*8,445,039,091*			*8,445,039,091*		*8,445,039,091*
Doanh thu hoạt động tài chính	149,257,189		25,575,000	174,832,189		174,832,189
Chi phí sản xuất kinh doanh	50,780,053,896	-	370,762,217	51,150,816,113		51,150,816,113
- Giá vốn hàng bán	*47,161,724,967*		*370,762,217*	*47,532,487,184*		*47,532,487,184*
- Chi phí tài chính	*366,957,153*			*366,957,153*		*366,957,153*
- Chi phí bán hàng				-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*3,251,371,776*			*3,251,371,776*		*3,251,371,776*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(2,084,565,138)**	-	**25,575,000**	**- 2,058,990,138**		**- 2,058,990,138**
Lợi nhuận khác				-		-
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**- 2,084,565,138**	-	**25,575,000**	**- 2,058,990,138**		**- 2,058,990,138**

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Quí I - Năm 2015)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	64,305,995,793		7,447,047,588	71,753,043,381		71,753,043,381
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ			*7,150,714,860*	*7,150,714,860*		*7,150,714,860*
Doanh thu hoạt động tài chính	138,800,089			138,800,089		138,800,089
Chi phí sản xuất kinh doanh	64,425,191,620	-	7,374,900,315	71,800,091,935		71,800,091,935
- Giá vốn hàng bán	*58,252,658,629*		*7,374,900,315*	*65,627,558,944*		*65,627,558,944*
- Chi phí tài chính	*1,021,016,423*			*1,021,016,423*		*1,021,016,423*
- Chi phí bán hàng				-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*5,151,516,568*			*5,151,516,568*		*5,151,516,568*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**19,604,262**	-	**72,147,273**	**91,751,535**		**91,751,535**
Lợi nhuận khác				-		-
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**19,604,262**	-	**72,147,273**	**91,751,535**		**91,751,535**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Lê Hoàng Anh